VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1626/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW

ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ Xây dựng tại Tờ trình số 29/TTr-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2023, các văn bản: số 126/BC-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2023, số 3319/BXD-VLXD ngày 27 tháng 7 năm 2023, số 4496/BXD-VLXD ngày 06 tháng 10 năm 2023, số 4886/BXD-VLXD ngày 27 tháng 10 năm 2023, số 5271/BXD-VLXD ngày 17 tháng 11 năm 2023, số 5704/BXD-VLXD ngày 11 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 18/BC-HĐTĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung như sau:

1. Quan điểm

a) Việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải phù hợp chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

b) Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản bảo đảm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu trong nước và dự trữ tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển ngành vật liệu xây dựng trước mắt và lâu dài; bảo đảm an ninh, quốc phòng, hiệu quả kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường, di tích lịch sử, văn hóa, hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp; ưu tiên và khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản có quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng khoáng sản hợp lý, hiệu quả và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

c) Khuyến khích thăm dò, thăm dò xuống sâu các khu vực khoáng sản theo tọa độ, diện tích được quy hoạch để đánh giá đầy đủ tài nguyên, trữ lượng và thu hồi tối đa khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên. Đầu tư có trọng điểm vào các khu vực tập trung nhiều khoáng sản để phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo ra động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

d) Khai thác khoáng sản phải bảo đảm thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm; bảo đảm nguyên liệu cho các dự án chế biến trong nước; cân đối hài hòa giữa xuất khẩu, nhập khẩu; chỉ xuất khẩu khoáng sản đã qua chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu theo quy định.

đ) Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, công nghệ thông tin, chuyển đổi số để thực hiện mục tiêu khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, phát triển bền vững, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Phát triển bền vững hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tương xứng với tiềm năng khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng cho nền kinh tế, giảm

thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái, cảnh quan. Hình thành ngành khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng tập trung, đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, phù hợp với xu thế của thế giới.

- Giai đoạn đến năm 2030: Phấn đấu đến năm 2030, ngành công nghiệp khai thác - chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trở thành ngành công nghiệp hiện đại, áp dụng triệt để các giải pháp công nghệ thông tin, công nghệ định vị vào quản lý và sản xuất; hạn chế các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới thiết bị khai thác, chế biến tiên tiến, hiện đại gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính; đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và lợi thế cạnh tranh; đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm xi măng và đá hoa trở thành ngành công nghiệp chủ đạo, phát triển bền vững tương xứng với quy mô khoáng sản.

- Giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng thành ngành kinh tế mạnh, đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước; áp dụng triệt để công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi toàn diện công nghệ, thiết bị các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh tương đương với các nước tiên tiến khu vực Châu Á, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 trước năm 2050; chấm dứt các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, ưu tiên phát triển vật liệu xanh, vật liệu mới thân thiện với môi trường; khuyến khích hình thành và phát triển một số doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu thăm dò:

Thăm dò đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong quy hoạch bao gồm thăm dò mới, thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi các dự án đang khai thác nhằm bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên

khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng của nền kinh tế cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục hoàn thành việc thăm dò, phê duyệt trữ lượng đối với các giấy phép thăm dò đã cấp.

- Mục tiêu khai thác:

+ Duy trì các giấy phép khai thác đã được cấp bảo đảm tính ổn định cho các dự án chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã đầu tư xây dựng.

+ Cấp giấy phép cho các dự án khai thác khoáng sản tại các khu vực đã được thăm dò phù hợp với quy hoạch, bảo đảm đủ trữ lượng, chất lượng khoáng sản, đáp ứng tối đa nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng đang hoạt động, đang và sẽ đầu tư xây dựng. Việc khai thác khoáng sản phải thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm, bảo đảm hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và an ninh quốc phòng. Công suất khai thác các khu vực khoáng sản trong quy hoạch là con số tối đa cho phép (chưa bao gồm khoáng sản đi kèm), được xác định trên cơ sở kết quả phê duyệt trữ lượng của cơ quan có thẩm quyền và dự án đầu tư khai thác khoáng sản đã được phê duyệt theo quy định, phù hợp với cung - cầu thị trường theo từng giai đoạn và từng vùng, khu vực quy hoạch.

- Mục tiêu chế biến và sử dụng:

+ Duy trì và phát triển các dự án chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; tăng cường đầu tư cải tiến công nghệ - thiết bị, áp dụng quản trị công nghệ để tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nâng cao năng suất lao động, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Đầu tư mới các dự án chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải bảo đảm được nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Mục tiêu thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Quy hoạch thăm dò, khai thác theo các nhóm khoáng sản

a) Nhóm khoáng sản làm xi măng:

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 36 khu vực khoáng sản đá vôi, 46 khu vực khoáng sản sét và 31 khu vực các loại khoáng sản làm phụ gia; tiếp tục hoàn thành việc thăm dò, phê duyệt trữ lượng đối với 14 đề án thăm dò khoáng sản đá vôi, 19 đề án thăm dò khoáng sản sét, 09 đề án thăm dò các loại khoáng sản làm phụ gia đã được cấp giấy phép thăm dò; tiếp tục thăm dò bổ sung theo chiều sâu, nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản đá vôi khoảng 3.658.100 nghìn tấn, với khoáng sản sét khoảng 962.600 nghìn tấn và với các loại khoáng sản làm phụ gia khoảng 499.300 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 38 khu vực khoáng sản đá vôi, 52 khu vực khoáng sản sét và 34 khu vực các loại khoáng sản làm phụ gia; tiếp tục cấp giấy phép khai thác cho các dự án được thăm dò bổ sung; thực hiện 115 dự án khai thác đá vôi với trữ lượng khai thác khoảng 1.758.700 nghìn tấn, 107 dự án khai thác sét với trữ lượng khai thác khoảng 348.300 nghìn tấn và 49 dự án khai thác các loại khoáng sản làm phụ gia với trữ lượng khai thác khoảng 187.900 nghìn tấn.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 45 khu vực khoáng sản đá vôi, 29 khu vực khoáng sản sét và 12 khu vực các loại khoáng sản làm phụ gia; tiếp tục thăm dò bổ sung theo chiều sâu, nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản đá vôi khoảng 3.771.900 nghìn tấn, với khoáng sản sét khoảng 415.500 nghìn tấn và với các loại khoáng sản làm phụ gia khoảng 161.900 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 44 khu vực khoáng sản đá vôi, 39 khu vực khoáng sản sét và 12 khu vực các loại khoáng sản làm phụ gia; tiếp tục cấp giấy phép khai thác cho các dự án được thăm dò bổ sung; thực hiện 154 dự án khai thác đá vôi với trữ lượng khai thác khoảng 4.837.400 nghìn tấn, 135 dự án khai thác sét với trữ lượng khai thác khoảng 1.079.200 nghìn tấn và 59 dự án khai thác các loại khoáng sản làm phụ gia với trữ lượng khai thác khoảng 478.500 nghìn tấn.

b) Nhóm khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ:

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 93 khu vực khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ và 23 khu vực khoáng sản thạch anh, quarzit; tiếp tục hoàn thành việc thăm dò, phê duyệt trữ lượng đối với 83 đề án thăm dò khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ và 09 đề án thăm dò khoáng sản thạch anh, quarzit đã được cấp giấy phép; tiếp tục thăm dò, nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ khoảng 407.000 nghìn m^3 và với khoáng sản thạch anh, quarzit khoảng 96.500 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 163 khu vực khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ, 32 khu vực khoáng sản thạch anh, quarzit; thực hiện 260 dự án khai thác đá ốp lát, mỹ nghệ với trữ lượng khai thác khoảng 64.100 nghìn m^3 và 32 dự án khai thác thạch anh, quarzit với trữ lượng khai thác khoảng 10.800 nghìn tấn.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 64 khu vực khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ và 05 khu vực khoáng sản thạch anh, quarzit; tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ khoảng 607.500 nghìn m^3 và với khoáng sản thạch anh, quarzit khoảng 1.400 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 66 khu vực khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ và 05 khu vực khoáng sản thạch anh, quarzit; thực hiện 322 dự án khai thác đá ốp lát, mỹ nghệ với trữ lượng khai thác khoảng 395.700 nghìn m^3 và 37 dự án khai thác thạch anh, quarzit với trữ lượng khai thác khoảng 62.900 nghìn tấn.

c) Nhóm khoáng sản làm gốm sứ, vật liệu chịu lửa

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 52 khu vực khoáng sản cao lanh, felspat và 02 khu vực khoáng sản đất sét chịu lửa; tiếp tục hoàn thành việc thăm dò,

phê duyệt trữ lượng đối với 19 đề án thăm dò khoáng sản cao lanh, felspat, 04 đề án thăm dò khoáng sản đất sét trắng đã được cấp giấy phép; tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Thăm dò mới đối với các khu vực khoáng sản cao lanh, felspat, đất sét trắng, đất sét chịu lửa khi có các kết quả điều cơ bản địa chất về khoáng sản mới được bổ sung, cập nhật vào quy hoạch. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản cao lanh, felspat khoảng 214.300 nghìn tấn, với khoáng sản đất sét chịu lửa khoảng 15.200 nghìn tấn và với khoáng sản đất sét trắng khoảng 8.200 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 67 khu vực khoáng sản cao lanh, felspat, 04 khu vực khoáng sản đất sét trắng, 02 khu vực khoáng sản đất sét chịu lửa; thực hiện 104 dự án khai thác cao lanh, felspat với trữ lượng khai thác khoảng 135.300 nghìn tấn, 05 dự án khai thác đất sét trắng với trữ lượng khai thác khoảng 2.900 nghìn tấn và 03 dự án khai thác đất sét chịu lửa với trữ lượng khai thác khoảng 5.800 nghìn tấn. Cấp giấy phép khai thác mới đối với các khu vực khoáng sản cao lanh, felspat, đất sét trắng và đất sét chịu lửa sau khi có các kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng mới bổ sung.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 01 khu vực khoáng sản cao lanh, felspat; tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản cao lanh, felspat khoảng 1.600 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 03 khu vực khoáng sản cao lanh, felspat; thực hiện 103 dự án khai thác cao lanh, felspat với trữ lượng khai thác khoảng 236.900 nghìn tấn, 04 dự án khai thác đất sét trắng với trữ lượng khai thác khoảng 3.600 nghìn tấn và 02 dự án khai thác đất sét chịu lửa với trữ lượng khai thác khoảng 11.900 nghìn tấn.

d) Nhóm khoáng sản chính làm kính xây dựng

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 15 khu vực khoáng sản cát trắng; tiếp tục hoàn thành việc thăm dò, phê duyệt trữ lượng đối với 12 đề án thăm dò khoáng sản cát trắng đã được cấp giấy phép; tiếp tục thăm dò nâng cấp

trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản cát trắng khoảng 305.500 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 26 khu vực khoáng sản cát trắng; thực hiện 40 dự án khai thác cát trắng với trữ lượng khai thác khoảng 57.700 nghìn tấn.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 03 khu vực khoáng sản cát trắng; tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản cát trắng khoảng 4.300 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 04 khu vực khoáng sản cát trắng; thực hiện 40 dự án khai thác cát trắng với trữ lượng khai thác khoảng 207.200 nghìn tấn.

đ) Nhóm khoáng sản làm vôi công nghiệp.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 03 khu vực khoáng sản dolomit và 38 khu vực khoáng sản đá vôi; tiếp tục hoàn thành việc thăm dò, phê duyệt trữ lượng đối với 05 đề án thăm dò khoáng sản dolomit và 06 đề án thăm dò khoáng sản đá vôi đã được cấp giấy phép; tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản dolomit khoảng 206.900 nghìn tấn và với khoáng sản đá vôi khoảng 792.400 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 08 khu vực khoáng sản dolomit và 43 khu vực khoáng sản đá vôi; thực hiện 12 dự án khai thác dolomit với trữ lượng khai thác khoảng 30.600 nghìn tấn và 48 dự án khai thác đá vôi với trữ lượng khai thác khoảng 171.900 nghìn tấn.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050:

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép thăm dò tại 18 khu vực khoáng sản đá vôi; tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ đã được cấp giấy phép khai

thác. Tổng trữ lượng thăm dò các khu vực quy hoạch dự kiến đạt được với khoáng sản đá vôi khoảng 867.100 nghìn tấn.

+ Dự kiến cấp mới các giấy phép khai thác tại 19 khu vực khoáng sản đá vôi; thực hiện 10 dự án khai thác dolomit với trữ lượng khai thác khoảng 116.200 nghìn tấn và 66 dự án khai thác đá vôi với trữ lượng khai thác khoảng 803.900 nghìn tấn.

Số liệu tổng hợp và danh mục chi tiết quy hoạch thăm dò, khai thác các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

4. Quy hoạch chế biến và sử dụng

a) Tăng cường nghiên cứu ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và các ngành khác làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, giảm sử dụng tài nguyên khoáng sản tự nhiên, giảm ô nhiễm môi trường.

b) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng được khai thác cung cấp nguyên liệu cho các dự án chế biến và sử dụng theo cân đối của nhu cầu thị trường. Sử dụng khoáng sản trước hết phải ưu tiên cho nhu cầu trong nước, bảo đảm cân đối hài hòa giữa xuất khẩu và nhập khẩu; chỉ xuất khẩu khoáng sản đã qua chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu theo quy định.

c) Đầu tư các dự án sản xuất xi măng phải dự kiến nguồn nguyên liệu chính (đá vôi và sét) nằm trong quy hoạch bảo đảm đủ trữ lượng và chất lượng.

d) Đầu tư các dự án sản xuất vôi công nghiệp phải dự kiến nguồn nguyên liệu chính (đá vôi, đolomit) nằm trong quy hoạch bảo đảm đủ trữ lượng và chất lượng.

Số liệu quy hoạch chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng được tổng hợp tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

5. Định hướng quy hoạch hạ tầng

a) Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, cảng biển tổng hợp phục vụ phát triển các dự án khai thác, chế biến khoáng sản phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

b) Tiếp tục nâng cấp, đầu tư mới các tuyến đường giao thông, điện lưới quốc gia cho các vùng sâu, vùng xa, các khu công nghiệp tập trung phục vụ cho phát triển các dự án khoáng sản và phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

c) Các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản phải xây dựng phương án vận tải nguyên vật liệu, hàng hóa bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và phù hợp với điều kiện hạ tầng khu vực triển khai dự án; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hệ thống vận tải chuyên dùng như: Băng tải, đường sắt, cảng bốc dỡ riêng,... cho dự án.

6. Định hướng phát triển khoa học và công nghệ

a) Đẩy mạnh việc chuyển đổi công nghệ, thiết bị trong công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo hướng hiện đại, tiên tiến, tận thu tối đa nguồn khoáng sản, sử dụng tài nguyên theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Nghiên cứu việc sử dụng phương pháp khai thác công nghệ cao trong khai thác đá nhằm hạn chế việc ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

b) Khuyến khích việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong công nghệ sản xuất, sử dụng rác thải, phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế khoáng sản tự nhiên.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

a) Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Nhà đầu tư thực hiện thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải đầu tư, quản lý, xử lý môi trường trong quá trình triển khai hoạt động và vận chuyển khoáng sản.

b) Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên liệu, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng theo đúng quy định; áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường.

c) Khuyến khích đầu tư xử lý chất thải của các ngành công nghiệp thành nguyên liệu, phụ gia cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng thay thế nguyên liệu là khoáng sản không tái tạo.

d) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an

toàn lao động của các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản nguyên liệu và sản xuất vật liệu xây dựng.

8. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Kinh phí cho việc xây dựng, quản lý quy hoạch và thực hiện các các dự án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản theo quy hoạch từ các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước cho các công tác lập, công bố và quản lý quy hoạch, phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở dữ liệu và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật liên quan.

- Nguồn vốn đầu tư xã hội cho các dự án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với các khu vực khoáng sản và các nhóm khoáng sản theo quy hoạch được duyệt.

b) Kinh phí từng nhiệm vụ, dự án cụ thể được xây dựng trong quá trình triển khai quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

9. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về pháp luật, chính sách

- Tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật về khoáng sản, quy hoạch, đầu tư, đất đai, môi trường, thuế, phí, lâm nghiệp,... để bảo đảm thống nhất, đồng bộ, thuận lợi cho quá trình thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Tăng cường phối hợp giữa Bộ Xây dựng với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản và cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến khoáng sản sau cấp phép.

- Cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường, khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, hiện đại bảo đảm an toàn lao động và thân thiện môi trường.

- Ban hành các cơ chế khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nguyên, nhiên liệu thay thế khoáng sản tự nhiên từ rác thải, phế thải. Thiết lập cơ chế quản lý kiểm soát chặt chẽ đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

- Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích sử dụng khoáng sản đi kèm có chất lượng thấp, sản phẩm thải, chất thải từ khai thác, chế biến khoáng sản để sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường và san lấp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn.

b) Giải pháp tài chính, đầu tư

- Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý theo nguyên tắc khuyến khích phát triển ngành, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và tính thống nhất của hệ thống chính sách, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

- Đầu tư: Phát huy nội lực, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đủ năng lực đóng vai trò chủ lực tham gia thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản chiến lược, có trữ lượng lớn.

c) Giải pháp khoa học, công nghệ

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản nhằm thu hồi tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và khoáng sản có chất lượng thấp.

- Đầu tư đổi mới công nghệ, sử dụng thiết bị tiên tiến, hiện đại trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cơ chế chính sách cho phát triển các nền tảng số, xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu số, xây dựng bản đồ số hóa phục vụ công tác nghiên cứu, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Thường xuyên cập nhật, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo hướng đáp ứng các tiêu chí kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp.

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản, công khai quy hoạch khoáng sản.

- Nâng cao nhận thức vai trò, pháp luật về khoáng sản; tăng cường sự giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động khoáng sản trên địa bàn; công khai, minh bạch các khoản thu và sử dụng nguồn thu từ các doanh nghiệp khoáng sản.

- Đa dạng hóa phương thức truyền thông, ứng dụng các lợi thế của công nghệ số, mạng xã hội, hệ thống thông tin cơ sở, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với các hoạt động khoáng sản; kịp thời cung cấp thông tin bảo đảm tính khách quan, trung thực, ngăn chặn các hoạt động kích động, lôi kéo, xuyên tạc của các tổ chức phản động nhằm chống phá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

đ) Giải pháp về đào tạo

- Chú trọng đầu tư đổi mới, hiện đại hóa trang thiết bị và phương pháp đào tạo, đào tạo lại tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu chuyên ngành, các phòng thí nghiệm; nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa.

- Tăng cường hợp tác giữa các trường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trong nước với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu quốc tế để đào tạo các chuyên gia, công nhân lành nghề và cung cấp các trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, phòng thí nghiệm chất lượng cao.

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị tài nguyên khoáng sản, quan trắc, dự báo, quản trị môi trường, điều khiển tự động nhằm nâng cao hiệu quả, giảm tổn thất tài nguyên, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và bảo đảm môi trường.

- Tăng cường hợp tác đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn và yêu cầu công nghệ cao.

g) Giải pháp về huy động vốn

Vốn đầu tư cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản ngoài một phần vốn của ngân sách nhà nước, chủ yếu do doanh nghiệp tự bảo đảm bằng nguồn vốn tự có, vốn vay thương mại trên thị trường tài chính, vốn huy động từ các nguồn khác, cụ thể:

- Ngân sách nhà nước

+ Bảo đảm kinh phí cho: Lập quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, công bố quy hoạch, xây dựng và quản lý dữ liệu về quy hoạch theo quy định hiện hành.

+ Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực, áp dụng công nghệ tiên tiến trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo phù hợp với Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Huy động các nguồn vốn khác: Nguồn kinh phí cho việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ các nguồn tài chính hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và các quỹ đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định pháp luật.

h) Giải pháp về nguồn nhân lực

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nhân lực phù hợp với yêu cầu ngành nghề và tiến độ phát triển của các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản, nhất là nhân lực có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao tiếp cận được công nghệ mới.

- Chú trọng tuyển dụng, đào tạo lao động tại chỗ, đặc biệt là các địa bàn miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Có chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng việc chăm lo đời sống, vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý về lĩnh vực khoáng sản và quy hoạch khoáng sản, cần tuyển dụng, bố trí những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong thực tiễn, bổ trợ và cập nhật kiến thức pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan. Đặc biệt cần tăng cường đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý khoáng sản ở địa phương.

i) Giải pháp quản lý đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng giao thoa với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023

Các khu vực khoáng sản sử dụng đa mục đích (bao gồm: Đá hoa, thạch anh, quarzit) giao thoa giữa hai quy hoạch trên được tính toán cân đối cung - cầu nguyên liệu cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng và được tổng hợp tại quy hoạch này làm căn cứ để quản lý, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của khoáng sản và tiêu chí lợi ích cho đất nước chịu trách nhiệm xác định lĩnh vực sử dụng chính của khoáng sản và quyết định cơ quan quản lý quy hoạch tại các khu vực khoáng sản giao thoa sau khi đã có kết quả thăm dò, phê duyệt trữ lượng.

Danh mục các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng giao thoa với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 được tổng hợp tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất với nội dung của Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan thực hiện việc công bố quy hoạch, lập kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định; tổ chức thực hiện quy hoạch; thực hiện kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch theo thẩm quyền.

c) Quản lý, lưu trữ số liệu, tài liệu, sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của quyết định này. Cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng vào hệ thống thông tin và cơ sở quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng. Cung cấp thông tin về quy hoạch cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định.

d) Định kỳ báo cáo về hoạt động quy hoạch, đánh giá thực hiện quy hoạch, tiến hành rà soát quy hoạch để đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

đ) Tiếp nhận thông tin, số liệu về các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng bảo đảm yêu cầu về tài nguyên/trữ lượng, chất lượng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất trong quá trình quản lý hoạt động khoáng sản tại địa phương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

e) Phối hợp với các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư các dự án khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng tuân thủ theo quy hoạch và quy định pháp luật có liên quan.

g) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy việc sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường; ưu tiên các dự án sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng tái chế từ chất thải công nghiệp, xây dựng và từ các ngành, lĩnh vực khác nhằm đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn.

h) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương liên quan đánh giá về khả năng sử dụng cát biển làm vật liệu xây dựng, san lấp; xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật các loại vật liệu xây dựng sử dụng cát biển; đồng thời nghiên cứu xây dựng phương án quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với khoáng sản cát biển để bổ sung vào quy hoạch này theo quy định.

i) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có khoáng sản) xác định cụ thể về địa danh, diện tích, tọa độ, tài nguyên/trữ lượng, công suất khai thác, thời kỳ quy hoạch,... đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng có vướng mắc trong quy hoạch để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi cấp giấy phép hoạt động khoáng sản; đồng thời cập nhật các thông tin trên vào cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong quá trình cấp phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy hoạch, bảo đảm dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định, lâu dài cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng; lấy ý kiến Bộ Xây dựng trong quá trình thẩm định và cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng để bảo đảm cân đối cung - cầu và nâng cao hiệu quả đầu tư các đề án/dự án thăm dò, khai thác khoáng sản; lấy ý kiến Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương trong quá trình thẩm định và cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản giao thoa (đá hoa, thạch anh, quarzit, cát trắng đi kèm với titan) trong các quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; xử lý theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về khoáng sản.

c) Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đặc biệt với các loại khoáng sản làm phụ gia xi măng, cao lanh, felspat, đất sét trắng, đất sét chịu lửa,... và kịp thời cung cấp các thông tin về kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản làm vật liệu xây dựng cho Bộ Xây dựng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh quy hoạch.

d) Phối hợp với Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong quá trình thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản bảo đảm báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản phải bao gồm tất cả các khoáng sản có ích đã xác định được trữ lượng, tài nguyên trong khu vực thăm dò làm cơ sở để lập dự án khai thác; thu hồi tối đa các loại khoáng sản dùng cho nhiều mục đích sử dụng nhằm tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường.

đ) Rà soát, bổ sung các điểm/khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng có tiềm năng về khoáng sản (có tên trong quy hoạch thời kỳ trước) nhưng chưa đủ điều kiện đưa vào quy hoạch thời kỳ này (chưa có tọa độ khép góc, chưa có số liệu

điều tra, đánh giá về tài nguyên khoáng sản,...) vào quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

e) Khẩn trương hoàn thành công tác điều tra, đánh giá khoáng sản cát biển (khu vực biển ven bờ tỉnh Sóc Trăng); đồng thời nghiên cứu bổ sung điều tra, đánh giá tổng thể về tiềm năng khoáng sản cát biển làm vật liệu xây dựng trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để khoanh định và công bố các khu vực khoáng sản cát biển có tiềm năng làm cơ sở cho việc bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

g) Nghiên cứu nội dung quy định quản lý nhà nước về quy hoạch và cấp phép thăm dò, khai thác đối với khoáng sản cát biển để bổ sung vào dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản trong quá trình xây dựng Luật Khoáng sản sửa đổi.

h) Phối hợp với các Bộ: Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý quy hoạch khoáng sản, hoạt động khoáng sản; chia sẻ thông tin về hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp sau cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

i) Cung cấp cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia chuẩn hóa để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Bộ Công Thương

Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình quản lý quy hoạch và cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản giao thoa (đá hoa, thạch anh, quarzit, cát trắng đi kèm titan) trong các quy hoạch đã phê duyệt.

4. Các bộ, ngành liên quan

Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai các nhiệm vụ trong quá trình thực hiện quy hoạch bảo đảm kịp thời, chất lượng và hiệu quả.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc tổ chức triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch và quá trình cấp

giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy hoạch tỉnh tại địa phương. Không quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc quy hoạch tỉnh, quy hoạch các dự án phát triển kinh tế - xã hội và khoanh vùng khu vực cấm/tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, rừng tự nhiên chồng lấn lên các khu vực/mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã quy hoạch thăm dò - khai thác giai đoạn 2021 - 2030 khi chưa có ý kiến của cơ quan quản lý quy hoạch.

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn; ngăn chặn hiệu quả việc khai thác, xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng trái phép; xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng không bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

c) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và quản lý hoạt động khoáng sản của địa phương theo quy định. Kịp thời báo cáo Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường khi phát hiện các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng mới hoặc các khoáng sản làm vật liệu xây dựng đi kèm với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đáp ứng yêu cầu về trữ lượng, chất lượng làm xi măng, vôi công nghiệp, đá ốp lát, gốm sứ, vật liệu chịu lửa và kính xây dựng trong quá trình quản lý hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại địa phương để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung hoặc điều chỉnh quy hoạch.

d) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai quy hoạch trên địa bàn.

đ) Nghiên cứu, đánh giá để làm rõ hiệu quả triển khai thực hiện đối với trường hợp có sự chồng lấn về ranh giới các khu vực khoáng sản tại quy hoạch này với các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất giải pháp, phương án hợp lý, lộ trình cụ thể, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước, quy định pháp luật có liên quan và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

e) Rà soát quy hoạch tỉnh để đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh (nếu cần thiết) bảo đảm phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử

dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch; tổng hợp báo cáo các thông tin liên quan và đề xuất vướng mắc (nếu có) trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện có các phát sinh, vướng mắc, Bộ Xây dựng tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN VÀ MỤC TIÊU THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tiềm năng tài nguyên khoáng sản		Mục tiêu quy hoạch các loại khoáng sản					
					Thời kỳ 2021 - 2030			Tầm nhìn đến năm 2050		
			Số khu vực	Tài nguyên và trữ lượng	Thăm dò	Khai thác	Chế biến và sử dụng	Thăm dò	Khai thác	Chế biến và sử dụng
1	Đá vôi làm xi măng	Nghìn tấn	327	31.474.801	2.001.000	1.667.700	1.450.103	4.844.000	4.036.300	3.509.768
2	Sét làm xi măng	Nghìn tấn	294	8.443.049	413.000	344.200	299.228	999.000	832.900	724.238
3	Phụ gia xi măng	Nghìn tấn	167	2.326.412	197.000	164.200	142.751	591.000	492.500	428.213
4	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	Nghìn m^3	426	21.643.122	95.000	63.100	15.759	205.000	136.400	34.091
5	Cao lanh, felspat	Nghìn tấn	300	1.068.782	160.000	133.600	116.158	Tối đa theo kết quả điều tra	299.000	259.937
6	Đất sét trắng	Nghìn tấn	21	36.004	Tối đa theo kết quả điều tra	Tối đa theo kết quả điều tra	8.677	Tối đa theo kết quả điều tra	Tối đa theo kết quả điều tra	27.519
7	Đất sét chịu lửa	Nghìn tấn	5	18.094	5.000	4.100	3.531	Tối đa theo kết quả điều tra	9.100	7.846
8	Cát trắng	Nghìn tấn	99	2.041.453	76.000	50.900	33.718	129.000	107.900	82.992
9	Dolomit	Nghìn tấn	46	1.722.516	41.000	27.200	18.126	83.000	69.000	45.969
10	Đá vôi làm kính, vôi	Nghìn tấn	76	13.590.032	241.000	160.800	114.819	677.000	564.400	376.257
11	Thạch anh, quarzit	Nghìn tấn	46	253.964	9.000	7.500	6.168	29.000	24.100	20.065

Phụ lục II

TỔNG HỢP QUY HOẠCH THĂM DÒ CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm/loại khoáng sản	Đơn vị tính	Thời kỳ 2021 - 2030						Tầm nhìn đến năm 2050	
			Đã cấp giấy phép thăm dò		Cấp mới giấy phép thăm dò		Tổng cộng		Cấp mới giấy phép thăm dò	
			Số khu vực	Trữ lượng địa chất	Số khu vực	Trữ lượng địa chất	Số khu vực	Trữ lượng địa chất	Số khu vực	Trữ lượng địa chất
1	Đá vôi làm xi măng	Nghìn tấn	14	1.581.529	36	2.076.555	50	3.658.084	45	3.771.900
2	Sét làm xi măng	Nghìn tấn	19	373.414	46	589.203	65	962.617	29	415.453
3	Phụ gia xi măng	Nghìn tấn	9	115.721	31	383.550	40	499.271	12	161.910
4	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	Nghìn m^3	83	279.494	93	127.530	176	407.025	64	607.540
5	Cao lanh, felspat	Nghìn tấn	19	78.086	52	136.194	71	214.280	1	1.600
6	Đất sét trắng	Nghìn tấn	4	8.193	-	-	4	8.193	-	-
7	Đất sét chịu lửa	Nghìn tấn	-	-	2	15.147	2	15.147	-	-
8	Cát trắng	Nghìn tấn	12	240.149	15	65.320	27	305.469	3	4.300
9	Dolomit	Nghìn tấn	5	193.396	3	13.500	8	206.896	-	-
10	Đá vôi làm kính, vôi	Nghìn tấn	6	87.420	38	704.930	44	792.350	18	867.140
11	Thạch anh, quarzit	Nghìn tấn	9	62.998	23	33.508	32	96.506	5	1.390

Phụ lục III

TỔNG HỢP QUY HOẠCH KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm/loại khoáng sản	Đơn vị tính	Thời kỳ 2021 - 2030						Tầm nhìn đến năm 2050					
			Đã cấp giấy phép khai thác		Cấp mới giấy phép khai thác		Tổng cộng		Đã cấp giấy phép khai thác		Cấp mới giấy phép khai thác		Tổng cộng	
			Số lượng	Trữ lượng khai thác	Số lượng	Trữ lượng khai thác	Số lượng	Trữ lượng khai thác	Số lượng	Trữ lượng khai thác	Số lượng	Trữ lượng khai thác	Số lượng	Trữ lượng khai thác
1	Đá vôi làm xi măng	Nghìn tấn	77	1.243.953	38	514.746	115	1.758.699	110	3.969.641	44	867.705	154	4.837.346
2	Sét làm xi măng	Nghìn tấn	55	213.276	52	134.977	107	348.253	96	954.448	39	129.809	135	1.079.196
3	Phụ gia xi măng	Nghìn tấn	15	85.580	34	102.326	49	187.906	47	418.988	12	59.477	59	478.465
4	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	Nghìn m^3	97	41.349	163	22.739	260	64.088	256	298.796	66	96.893	322	395.690
5	Cao lanh, felspat	Nghìn tấn	37	55.368	67	79.908	104	135.276	100	234.005	3	2.852	103	236.857
6	Đất sét trắng	Nghìn tấn	1	341	4	2.589	5	2.930	4	3.624	-	-	4	3.624
7	Đất sét chịu lửa	Nghìn tấn	1	546	2	5.250	3	5.796	2	11.877	-	-	2	11.877
8	Cát trắng	Nghìn tấn	14	38.179	26	19.485	40	57.664	36	201.473	4	5.780	40	207.253
9	Dolomit	Nghìn tấn	4	7.513	8	23.100	12	30.613	10	116.230	-	-	10	116.230
10	Đá vôi làm kính, vôi	Nghìn tấn	5	56.666	43	115.250	48	171.916	47	618.898	19	184.950	66	803.848
11	Thạch anh, quarzit	Nghìn tấn	-	-	32	10.802	32	10.802	32	62.391	5	530	37	62.921

Phụ lục IV

TỔNG HỢP QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 THEO VÙNG KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò[1]		Số khu vực quy hoạch khai thác[2]		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m^3	1000 tấn/năm	1000 m^3/năm
	Cả nước	**518**	**177**	**774**	**931**	**73.628,99**	**26.561.433**	**2.247.821**	**568.088**	**23.672**
I	**Đá vôi làm xi măng**	**50**	**45**	**115**	**154**	**11.892,76**	**12.864.665**		**351.872**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	11	18	26	41	2.532,03	2.083.730		56.155	
2	Đồng bằng sông Hồng	19	10	41	50	2.723,44	3.101.559		91.249	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10	17	29	45	4.562,86	5.765.630		148.276	
4	Tây Nguyên	-	-	2	2	29,20	16.108		220	
5	Đông Nam bộ	5	-	5	6	1.131,13	839.690		28.782	
6	Đồng bằng sông Cửu Long	5	-	12	10	914,10	1.038.948		27.190	

[1] Bao gồm: Các khu vực đã được cấp giấy phép thăm dò nhưng chưa cấp giấy phép khai thác và các khu vực được quy hoạch cấp giấy phép thăm dò mới (bao gồm cả thăm dò nâng cấp trữ lượng).

[2] Bao gồm: Các khu vực đã được cấp giấy phép khai thác và các khu vực được quy hoạch cấp giấy phép khai thác mới (bao gồm cả điều chỉnh giấy phép khai thác).

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò[1]		Số khu vực quy hoạch khai thác[2]		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m^3	1000 tấn/năm	1000 m^3/năm
II	**Sét làm xi măng**	**65**	**29**	**107**	**135**	**8.782,53**	**2.470.201**		**81.848**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	29	10	40	50	3.042,94	777.212		27.156	
2	Đồng bằng sông Hồng	13	12	30	36	1.701,01	491.397		17.880	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	19	7	31	42	3.573,28	881.744		27.761	
4	Đông Nam bộ	2	-	2	2	68,45	141.540		6.347	
5	Đồng bằng sông Cửu Long	2	-	4	5	396,85	178.308		2.704	
III	**Phụ gia xi măng**	**40**	**12**	**49**	**59**	**2.467,83**	**1.024.237**		**35.725**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	7	2	8	9	320,09	55.921		2.000	
2	Đồng bằng sông Hồng	3	1	5	6	134,31	85.192		3.340	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	14	4	16	20	729,53	92.519		4.171	
4	Tây Nguyên	2	-	2	2	124,10	33.000		1.500	
5	Đông Nam bộ	14	5	18	22	1.159,80	757.606		24.714	
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**	**176**	**64**	**260**	**322**	**20.590,22**		**2.247.821**		**23.672**
1	Trung du và miền núi phía Bắc	60	12	85	98	7.083,40		468.925		8.023
2	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98	34	154	185	11.498,26		1.652.290		13.652

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò[1]		Số khu vực quy hoạch khai thác[2]		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m^3	1000 tấn/năm	1000 m^3/năm
3	Tây Nguyên	15	16	16	32	1.815,86		115.004		1.807
4	Đông Nam bộ	1	1	3	4	103,70		6.496		105
5	Đồng bằng sông Cửu Long	2	1	2	3	89,00		5.106		85
V	**Cao lanh, felspat**	**71**	**1**	**104**	**103**	**5.700,30**	**515.786**		**21.629**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	46	1	58	57	3.519,54	318.313		13.551	
2	Đồng bằng sông Hồng	1	-	6	6	66,76	6.256		262	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10	-	16	15	794,00	55.724		2.372	
4	Tây Nguyên	10	-	14	15	843,79	86.166		2.958	
5	Đông Nam bộ	4	-	10	10	476,21	49.327		2.486	
VI	**Đất sét trắng**	**4**	**-**	**5**	**4**	**146,78**	**6.554**		**430**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	1	1	61,00	2.370		150	
2	Đồng bằng sông Hồng	3	-	4	3	85,78	4.184		280	
VII	**Đất sét chịu lửa**	**2**	**-**	**3**	**2**	**318,62**	**22.159**		**935**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	1	1	23,46	4.228		125	
2	Đồng bằng sông Hồng	-	-	1	-	22,26	546		60	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1	-	1	1	272,90	17.385		750	

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò[1]		Số khu vực quy hoạch khai thác[2]		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m^3	1000 tấn/năm	1000 m^3/năm
VIII	**Cát trắng**	**27**	**3**	**40**	**40**	**17.221,01**	**553.053**		**15.522**	
1	Đồng bằng sông Hồng	2	-	4	4	12.022,50	144.305		5.250	
2	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	25	3	36	36	5.198,51	408.748		10.272	
IX	**Dolomit**	**8**	**-**	**12**	**10**	**533,06**	**259.657**		**5.957**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1	-	3	1	29,30	18.087		410	
2	Đồng bằng sông Hồng	5	-	7	7	342,76	151.620		4.247	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1	-	1	1	52,00	72.950		1.000	
4	Tây Nguyên	1	-	1	1	109,00	17.000		300	
X	**Đá vôi làm kính, vôi**	**44**	**18**	**48**	**66**	**4.619,58**	**8.698.053**		**51.242**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	15	4	13	18	1420,48	1.628.976		12.020	
2	Đồng bằng sông Hồng	18	3	22	25	718,59	759.806		18.717	
3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10	9	11	21	1.977,29	5.953.673		18.215	
4	Đông Nam bộ	1	2	1	2	501,60	354.850		2.200	
5	Đồng bằng sông Cửu Long	-	-	1	-	1,62	748		90	

TT	Loại khoáng sản/vùng kinh tế	Số khu vực quy hoạch thăm dò[1]		Số khu vực quy hoạch khai thác[2]		Tổng diện tích các khu vực khoáng sản huy động vào quy hoạch (ha)	Tổng tài nguyên và trữ lượng khoáng sản huy động vào quy hoạch		Tổng công suất khai thác	
		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		1000 tấn	1000 m^3	1000 tấn/năm	1000 m^3/năm
XI	**Khoáng sản khác (thạch anh, quarzit)**	**32**	**5**	**31**	**36**	**1.382,28**	**147.066**		**2.930**	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	22	4	22	26	1.084,08	92.157		2.008	
2	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	9	1	8	9	285,00	7.409		172	
3	Tây Nguyên	1	-	1	1	87,00	47.500		750	

Phụ lục V

DANH MỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. TỈNH LAI CHÂU

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**153,40**			**5**	**1**		**6**	**7**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**153,40**	**8.776**		**5**	**1**	**215**	**6**	**7**	
1	Đá hoa Bản Lang	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	1	2.502.742	331.495	21,50	2.450	121+ 122			75	X	X	Đã cấp giấy phép thăm dò (GPTD) số 350/GP-BTNMT ngày 15/02/2019. Quyết định (QĐ) phê duyệt trữ lượng số 1162/QĐ-HĐTLQG ngày 07/12/2020. Có thu hồi đá vôi làm vôi đi kèm
			2	2.502.164	332.027									
			3	2.502.085	331.996									
			4	2.502.079	331.726									
			5	2.502.588	331.263									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá hoa Bản Lang 2	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	1	2.502.851	331.613	30,10	1.900	334a	X		30	X	X	Có thu hồi đá vôi làm vôi đi kèm
			2	2.502.969	331.456									
			3	2.502.881	331.193									
			4	2.503.077	331.161									
			5	2.503.093	331.030									
			6	2.503.205	330.893									
			7	2.503.079	330.523									
			8	2.502.550	331.188									
3	Đá hoa Nậm Xe	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1	2.491.309	342.458	5,00	610	334a	X		30	X	X	
			2	2.491.210	342.575									
			3	2.491.170	342.517									
			4	2.491.144	342.540									
			5	2.491.170	342.591									
			6	2.491.127	342.611									
			7	2.491.020	342.525									
			8	2.491.056	342.406									
			9	2.491.143	342.282									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá hoa Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	1	2.512.405	327.550	10,40	1.720	334a	X		30	X	X	
			2	2.512.530	327.895									
			3	2.512.315	327.927									
			4	2.512.225	327.857									
			5	2.512.117	327.820									
			6	2.512.060	327.698									
			7	2.512.230	327.943	17,80								
			8	2.511.975	327.980									
			9	2.511.675	327.935									
			10	2.511.650	327.538									
			11	2.511.847	327.410									
			12	2.511.910	327.663									
			13	2.511.979	327.543									
			14	2.512.094	327.864									
5	Đá hoa Phiêng Én	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	1	2.442.553	316.001	16,80	96	334a	X		10	X	X	
			2	2.442.482	316.192									
			3	2.441.708	315.894									
			4	2.441.775	315.707									
6	Đá hoa Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ, huyện	1	2.488.931	344.901	14,80	150	334a		X	10		X	
			2	2.488.762	345.006									
			3	2.488.726	345.064									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		Phong Thổ	4	2.488.790	345.281									
			5	2.488.666	345.454									
			6	2.488.815	345.585									
			7	2.488.833	345.706									
			8	2.488.950	345.705									
			9	2.488.953	345.549									
			10	2.488.916	345.400									
			11	2.488.907	345.331									
			12	2.488.946	345.221									
			13	2.488.939	345.145									
			14	2.489.052	345.073									
7	Đá phiến lợp Nậm Ho, Nậm Ban	Xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	1	2.469.448	310.315	12,50	1.850	122+ 334a	X		30	X	X	Đã cấp giấy phép khai thác (GPKT) số 709/QĐ-ĐCKS ngày 02/4/1999 (7,3 ha)
			2	2.469.448	310.561									
			3	2.468.985	310.630									
			4	2.469.001	310.483									
			5	2.469.031	310.312									
			6	2.471.138	310.390	24,50								
			7	2.471.137	310.639									
			8	2.470.960	310.634									
			9	2.470.959	310.540									
			10	2.470.856	310.520									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			11	2.470.542	310.657									
			12	2.470.137	310.641									
			13	2.469.751	310.543									
			14	2.469.749	310.389									
			15	2.470.044	310.395									
			16	2.470.061	310.489									
			17	2.470.658	310.445									
			18	2.470.959	310.424									

2. TỈNH SƠN LA

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.332,20**			**3**	**4**		**8**	**12**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**36,70**	**18.135**				**965**	**1**	**1**	

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Đá vôi Nà Pát	Xã Nà Pó, huyện Mai Sơn	1	2.347.267	407.295	36,70	18.135	121+ 122			965	X	X	Đã cấp GPKT số 1044/GP-BTNMT ngày 20/5/2008
			2	2.347.465	407.498									
			3	2.347.486	407.670									
			4	2.347.397	407.735									
			5	2.347.316	407.725									
			6	2.347.213	407.740									
			7	2.346.932	407.590									
			8	2.346.922	407.483									
			9	2.346.983	407.394									
			10	2.347.196	407.279									
			11	2.346.481	408.367									
			12	2.346.419	408.508									
			13	2.346.400	408.576									
			14	2.346.416	408.679									
			15	2.346.484	408.753									
			16	2.346.420	408.816									
			17	2.346.183	408.817									
			18	2.345.921	408.440									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			19	2.345.941	408.392									
			20	2.346.143	408.289									
			21	2.346.207	408.302									
			22	2.346.237	408.377									
			23	2.346.340	408.403									
II	**Sét làm xi măng**					**39,90**	**4.011**				**251**	**1**	**1**	
1	Sét Nà Pó	Xã Nà Pó, huyện Mai Sơn	1	2.346.669	412.076	39,90	4.011	121+ 122			251	X	X	Đã cấp GPKT số 1045/GP-BTNMT ngày 20/5/2008
			2	2.346.511	412.179									
			3	2.346.390	412.318									
			4	2.346.318	412.355									
			5	2.346.306	412.147									
			6	2.346.464	412.018									
			7	2.346.565	411.950									
			8	2.346.349	411.936									
			9	2.346.292	412.092									
			10	2.345.486	412.740									
			11	2.345.388	412.608									
			12	2.345.589	412.505									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			13	2.345.641	412.419									
			14	2.345.647	412.373									
			15	2.345.787	412.173									
			16	2.345.958	412.081									
			17	2.346.283	411.842									
			18	2.346.095	412.315									
			19	2.346.078	412.561									
			20	2.345.966	412.597									
			21	2.345.903	412.697									
			22	2.345.761	412.817									
			23	2.345.667	412.878									
			24	2.345.540	412.815									
			25	2.345.515	412.781									
III	**Phụ gia xi măng**					**10,00**	**4.776**				**250**	**1**	**1**	
1	Đá bazan Pá Đông	Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	1	2.346.925	414.346	10,00	4.776	121+ 122			250	X	X	Đã cấp GPTD số 328/GP-
			2	2.346.797	414.622									
			3	2.346.622	414.624									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	2.346.552	414.457									BTNMT ngày 06/3/2017
			5	2.346.751	414.180									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**739,53**	**9.881**		**1**	**4**	**170**	**1**	**5**	
1	Đá mỹ nghệ serpentinit Bom Phung	Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	1	2.338.550	363.500	130	230	334a	X		30	X	X	
			2	2.338.520	364.580									
			3	2.338.790	364.920									
			4	2.338.650	365.820									
			5	2.338.160	366.120									
			6	2.337.930	365.950									
			7	2.337.950	365.230									
			8	2.338.210	364.620									
			9	2.338.260	363.490									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Pá Men	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	1	2.339.720	363.770	78	140	334a						
			2	2.340.170	364.070									
			3	2.340.190	364.320									
			4	2.340.040	364.570									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	2.339.550	364.610									
			6	2.339.140	365.060									
			7	2.338.940	365.560									
			8	2.338.790	365.750									
			9	2.338.700	365.740									
			10	2.338.740	365.470									
			11	2.339.080	364.770									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Tây Nam Lọng Nghịu	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	1	2.340.080	361.710	51	85	334a						
			2	2.340.220	361.800									
			3	2.340.060	362.150									
			4	2.340.110	362.450									
			5	2.340.050	362.710									
			6	2.339.880	363.120									
			7	2.339.830	363.500									
			8	2.339.600	363.310									
			9	2.339.730	362.470									
			10	2.339.770	362.000									
	Đá mỹ nghệ	Xã Nậm Ty,	1	2.340.470	362.830	43	400	334a						
			2	2.340.590	363.100									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	serpentinit Nam Lọng Nghịu	huyện Sông Mã	3	2.340.170	363.770									
			4	2.339.890	363.700									
			5	2.339.890	363.290									
			6	2.339.960	363.060									
			7	2.340.140	362.880									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Ngu Hấu	Xã Nậm Ty và Nà Nghịu, huyện Sông Mã	1	2.338.430	366.920	110	220	334a						
			2	2.338.680	367.180									
			3	2.338.580	367.530									
			4	2.338.030	368.210									
			5	2.337.470	368.400									
			6	2.337.300	368.290									
			7	2.337.340	367.790									
			8	2.337.770	367.340									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Đông nam Pá Men	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	1	2.338.980	365.850	38	4	334a						
			2	2.339.130	366.010									
			3	2.339.300	365.880									
			4	2.339.420	365.990									
			5	2.339.390	366.240									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.338.990	366.600									
			7	2.338.740	366.330									
			8	2.338.490	366.540									
			9	2.338.400	366.450									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Tây Lọng Nghịu	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	1	2.340.450	362.250	14	5	334a						
			2	2.340.900	362.390									
			3	2.340.840	362.660									
			4	2.340.370	362.540									
	Đá mỹ nghệ serpentinit Lọng Nghịu	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	1	2.341.230	362.780	17	2	334a						
			2	2.341.540	362.960									
			3	2.341.340	363.350									
			4	2.341.000	363.280									
2	Đá gabro Pa Cư Sáng	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	1	2.362.826	426.970	57	2.065	334a		X	30		X	
			2	2.362.837	427.610									
			3	2.361.941	427.623									
			4	2.361.947	426.986									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá gabro Pá Đông I	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	1	2.363.974	429.750	110	3.150	334a		X	50		X	
			2	2.364.080	430.193									
			3	2.363.887	430.619									
			4	2.362.940	431.049									
			5	2.363.010	429.725									
4	Đá gabro Pá Đông II	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	1	2.362.540	429.289	53,57	2.170	334a		X	30		X	
			2	2.362.519	429.721									
			3	2.362.289	429.723									
			4	2.362.288	430.156									
			5	2.361.784	430.159									
			6	2.361.782	429.314									
5	Đá gabro Tà Xùa	Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	1	2.352.333	441.510	38	1.880	334a		X	30		X	
			2	2.352.861	441.814									
			3	2.352.666	442.477									
			4	2.352.164	442.064									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
V	**Cao lanh, felspat**					**506,07**	**18.381**		**2**		**1.150**	**4**	**4**	
1	Felspat Tà Hộc	Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	1	2.348.136	423.175	90,00	3.490	333+ 334a	X		200	X	X	
			2	2.348.621	423.600									
			3	2.347.827	424.673									
			4	2.347.294	424.236									
2	Felspat Tạ Khoa	Xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	1	2.345.975	431.239	320,00	12.400	333+ 334a	X		800	X	X	
			2	2.346.388	431.512									
			3	2.345.432	433.826									
			4	2.344.040	433.514									
			5	2.344.655	432.017									
3	Sericit Móng Vàng	Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	1	2.352.697	441.170	12,37	738	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1600/GP-BTNMT ngày 19/7/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1170/QĐ-HĐTLQG ngày 17/3/2021
			2	2.352.823	441.251									
			3	2.352.770	441.564									
			4	2.352.673	441.661									
			5	2.352.398	441.497									
			6	2.352.429	441.399									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sericit Suối Lềnh	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	1	2.358.484	423.209	83,70	1.754	121+ 122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 1601/GP-BTNMT ngày 19/7/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1187/QĐ-HĐTLQG ngày 11/11/2021.
			2	2.359.018	423.227									
			3	2.358.974	423.838									
			4	2.358.565	423.816									
			5	2.358.428	424.541									
			6	2.358.921	424.580									
			7	2.358.909	424.750									
			8	2.357.872	424.646									
			9	2.358.187	423.700									
			10	2.358.496	423.704									

3. TỈNH CAO BẰNG

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**2.961,23**			**7**	**3**		**6**	**9**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**17,53**	**7.920**		**1**		**250**		**1**	

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Đá vôi Bó Giới	Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	1	2.499.669	637.074	18	7.920	334a	X		250		X	
			2	2.499.812	636.652									
			3	2.499.864	637.255									
			4	2.499.164	637.141									
			5	2.499.366	636.841									
II	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**2.400,70**	**124.960**		**3**	**2**	**850**	**3**	**5**	
1	Đá hoa Bản Thần, Bản Khăm Đin	Xã Vĩnh Quý, huyện Hạ Lang	1	2.509.150	668.507	1.721,00	86.050	334a		X	500		X	
			2	2.509.143	673.360									
			3	2.505.605	673.371									
			4	2.505.612	668.517									
2	Đá hoa Bản Thần	Xã Vĩnh Quý, huyện Hạ Lang	1	2.505.320	672.898	58,70	2.900	334a	X		40	X	X	
			2	2.505.075	673.018									
			3	2.504.717	672.751									
			4	2.504.682	672.280									
			5	2.505.018	671.974									
			6	2.505.264	671.454									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá hoa Bản Nưa	Xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	1	2.507.619	663.471	541,00	31.310	334a		X	250		X	
			2	2.507.615	665.983									
			3	2.504.784	667.940									
			4	2.504.685	665.244									
			5	2.506.196	665.185									
			6	2.506.027	665.533									
			7	2.506.242	665.731									
			8	2.506.575	665.871									
			9	2.506.859	665.855									
			10	2.506.924	665.374									
			11	2.506.718	665.216									
4	Đá hoa Bản Nưa 1	Xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	1	2.506.924	665.374	50,00	2.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.506.859	665.855									
			3	2.506.575	665.871									
			4	2.506.242	665.731									
			5	2.506.027	665.533									
			6	2.506.236	665.104									
			7	2.506.561	665.096									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá ốp lát, mỹ nghệ Lũng Luông	Xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	1	2.526.713	661.224	30,00	2.200	334a	X		30	X	X	
			2	2.527.178	661.105									
			3	2.527.333	661.711									
			4	2.526.867	661.829									
III	**Đá vôi làm vôi**					**420,00**	**625.008**		**1**	**1**	**1.200**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Hồng Quang	Xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa	1	2.506.601	649.315	420,00	625.008	333+ 334a	X	X	1.200	X	X	
			2	2.507.207	650.357									
			3	2.503.513	652.594									
			4	2.503.066	651.891									
			5	2.504.646	650.978									
			6	2.505.616	649.906									
IV	**Khoáng sản khác**					**123,00**	**1.064**		**2**		**150**	**2**	**2**	
1	Thạch anh Tài Soỏng*	Xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1	2.498.686	585.427	43,00	791	334a	X		100	X	X	
			2	2.498.690	585.959									
			3	2.497.887	585.961									
			4	2.497.887	585.419									
			1	2.498.702	587.185	70,00								
			2	2.498.706	588.047									
			3	2.497.819	588.874									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	2.497.563	588.588									
			5	2.498.460	587.630									
			6	2.498.459	587.165									
2	Thạch anh Phiêng Phát*	Xã Thanh Công, huyện Nguyên Bình	1	2.492.301	588.134	80,00	273	334a	X		50	X	X	
			2	2.492.948	588.853									
			3	2.492.392	589.326									
			4	2.491.961	589.092									
			5	2.491.663	588.648									

4. TỈNH BẮC KẠN

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**566,78**			**3**	**4**		**8**	**12**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**278,78**	**28.966**			**1**	**345**	**5**	**6**	

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Đá vôi trắng (đá hoa) Đồng Phúc	Xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể	1	2.469.121	574.387	104,08	9.940	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 215/GP-BTNMT ngày 01/02/2008
			2	2.469.312	575.082									
			3	2.468.746	575.103									
			4	2.468.961	574.385									
			5	2.468.440	575.620									
			6	2.468.002	576.460									
			7	2.467.168	575.934									
			8	2.467.974	575.232									
2	Đá vôi trắng (đá hoa) Bó Pia	Xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	1	2.461.883	568.210	27,12	2.590	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1118/GP-BTNMT ngày 29/5/2008
			2	2.461.614	568.348									
			3	2.461.194	567.536									
			4	2.461.374	567.444									
			5	2.461.512	567.492									
3	Đá vôi trắng (đá hoa) Đán Khao	Xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	1	2.467.139	564.081	31,28	4.090	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1136/GP-BTNMT ngày 30/5/2008
			2	2.467.097	564.200									
			3	2.466.200	564.200									
			4	2.466.200	563.828									
			5	2.466.870	563.828									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá hoa Cốc Liềng	Xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể	1	2.469.584	568.133	73,80	8.770	334a		X	100		X	
			2	2.469.347	569.461									
			3	2.468.698	570.049									
			4	2.468.609	569.902									
			5	2.469.101	569.314									
			6	2.468.963	568.096									
5	Đá hoa Bản Chang*	Xã Tân Lập và xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2.464.321	562.366	25,00	1.486	121+ 122+ 333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 788/GP-BTNMT ngày 07/4/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 743/QĐ-HĐTLKS ngày 09/8/2010
			2	2.464.321	562.607									
			3	2.464.111	562.607									
			4	2.464.111	562.366									
			5	2.463.707	561.742									
			6	2.463.707	562.260									
			7	2.463.319	562.260									
			8	2.463.319	561.742									
6	Đá vôi trắng (đá hoa) Nà Hai*	Xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	A	2.472.840	571.000	17,50	2.090	121+ 122			85	X	X	Đã cấp GPTD số 273/GP-BTNMT ngày 15/3/2006 và GPKT số
			B	2.473.090	571.035									
			C	2.473.265	571.215									
			D	2.473.300	571.420									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			E	2.473.155	571.562									783/GP-BTNMT ngày 29/5/2012 (14,67 ha)
			6	2.472.715	571.113									
II	**Khoáng sản khác**					**288,00**	**1.480**		**6**		**110**	**6**	**6**	
1	Thạch anh Bản Đăm 2*	Xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2.481.965	605.459	38,00	120	334a	X		10	X	X	
			2	2.482.117	606.677									
			3	2.481.810	606.659									
			4	2.481.643	605.391									
2	Thạch anh Nà Khoang*	Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	1	2.476.380	594.239	50,00	270	334a	X		20	X	X	
			2	2.475.912	595.409									
			3	2.475.592	595.339									
			4	2.475.830	594.243									
3	Thạch anh Nà Đeng*	Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2.483.702	601.923	19,00	47	334a	X		10	X	X	
			2	2.483.702	602.301									
			3	2.483.199	602.301									
			4	2.483.199	601.923									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Thạch anh khu Nà Chúa*	Xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2.469.847	604.397	64,00	404	334a	X		20	X	X	
			2	2.470.892	605.724									
			3	2.470.772	605.820									
			4	2.470.266	605.504									
			5	2.470.024	605.545									
			6	2.469.779	605.181									
			7	2.469.709	604.620									
5	Thạch anh khu Bản Lìm*	Xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2.468.949	603.171	60,00	339	334a	X		20	X	X	
			2	2.468.629	603.998									
			3	2.469.081	604.525									
			4	2.468.866	604.727									
			5	2.468.235	603.966									
			6	2.468.724	602.887									
6	Thạch anh Thuần Mang*	Xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2.472.520	604.686	57,00	300	334a	X		30	X	X	
			2	2.472.511	604.973									
			3	2.471.204	605.072									
			4	2.471.230	604.717									
			5	2.471.521	604.358									
			6	2.471.688	604.552									

5. TỈNH HÀ GIANG

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**406,65**			**4**	**1**		**4**	**5**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**214,08**	**26.616**		**1**	**1**	**450**	**1**	**2**	
1	Đá granit Làng Đông - Làng Vàng	Thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên	1	2.505.766	496.067	104,08	12.200	334a		X	200		X	
			2	2.506.728	495.848									
			3	2.507.383	496.093									
			4	2.507.427	496.274									
			5	2.507.390	496.936									
			6	2.506.548	497.218									
			7	2.506.337	497.213									
			8	2.506.113	497.277									
			9	2.506.106	497.384									
			10	2.506.029	497.498									
			11	2.506.016	497.388									
			12	2.505.901	497.315									
			13	2.505.866	497.193									
			14	2.505.731	497.354									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá granit Tham Vè	Xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	1	2.516.103	486.446	110,00	14.416	333+ 334	X		250	X	X	
			2	2.515.380	487.631									
			3	2.514.696	487.184									
			4	2.515.475	486.024									
II	**Cao lanh, felspat**					**192,57**	**1.270**		**3**		**120**	**3**	**3**	
1	Cao lanh Thượng Bình	Xã Tân Nam, huyện Quang Bình	1	2.483.887	456.680	122,57	542	333	X		50	X	X	
			2	2.484.022	457.225									
			3	2.483.830	457.202									
			4	2.483.656	457.329									
			5	2.483.362	457.847									
			6	2.483.206	457.681									
			7	2.482.932	457.567									
			8	2.482.831	457.216									
			9	2.485.159	454.915									
			10	2.485.392	455.111									
			11	2.485.523	455.428									
			12	2.485.518	455.739									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			13	2.485.337	456.132									
			14	2.485.224	456.175									
			15	2.485.114	456.286									
			16	2.484.968	456.294									
			17	2.484.883	455.912									
2	Felspat Vinh Quang	Xã Nậm Khòa, huyện Hoàng Su Phì	I.1	2.494.976	466.940	40,00	180	333+ 334	X		20	X	X	
			I.2	2.495.365	467.268									
			I.3	2.495.421	468.027									
			I.4	2.494.981	467.783									
			I.5	2.494.793	467.058									
3	Felspat Trung Thành	Xã Nậm Khòa và xã Tiến Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	II.1	2.493.576	466.668	30,00	548	333+ 334	X		50	X	X	
			II.2	2.493.926	467.064									
			II.3	2.493.999	467.707									
			II.4	2.493.855	467.789									
			II.5	2.493.401	466.755									

6. TỈNH TUYÊN QUANG

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.353,15**			**8**	**4**		**18**	**19**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**223,50**	**177.000**			**3**	**2.212**	**2**	**3**	
1	Đá vôi Yên Lĩnh	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.416.769	522.286	75,50	66.000	121+ 122+ 333		X	225	X	X	Đã cấp GPKT số 724/GP-BTNMT ngày 18/6/2004 (13,5 ha)
			2	2.416.923	522.442									
			3	2.417.084	522.396									
			4	2.417.266	522.516									
			5	2.417.283	522.622									
			6	2.417.418	522.779									
			7	2.417.587	522.886									
			8	2.417.980	523.019									
			9	2.417.806	523.277									
			10	2.417.549	523.301									
			11	2.417.369	523.211									
			12	2.417.100	523.252									
			13	2.416.577	522.955									
			14	2.416.507	522.838									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Tràng Đà	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.415.976	521.939	80,00	71.000	121+ 122 + 333		X	987	X	X	Đã cấp GPKT số 2492/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 (16,9 ha)
			2	2.415.791	522.339									
			3	2.415.608	522.605									
			4	2.416.370	523.130									
			5	2.416.769	522.286									
			6	2.416.572	522.220									
			7	2.416.485	522.076									
			8	2.416.388	521.945									
			9	2.416.201	521.928									
			10	2.416.111	521.838									
			11	2.416.016	521.882									
3	Đá vôi Núi Đá Ngựa	Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	1	2.392.086	540.985	68,00	40.000	334a		X	1.000		X	
			2	2.392.658	541.084									
			3	2.392.958	541.617									
			4	2.392.502	541.987									
			5	2.391.927	541.758									
II	**Sét làm xi măng**					**31,51**	**7.120**		**1**	**1**	**267**	**2**	**3**	
1	Sét Tràng Đà	Xã Tràng Đà,	1	2.416.640	520.800	23,51	5.070	121+ 122			202	X	X	Đã cấp GPKT số 2491/GP-BTNMT
			2	2.416.376	521.116									
			3	2.415.980	521.099									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		thành phố Tuyên Quang	4	2.415.963	520.746									ngày 28/11/2008
			5	2.416.354	520.626									
2	Sét Tràng Đà 1	Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	1	2.417.787	522.311	3,00	770	334a		X	25		X	
			2	2.417.936	522.391									
			3	2.417.853	522.522									
			4	2.417.724	522.519									
			5	2.417.718	522.428									
3	Sét Chân Sơn	Xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	1	2.413.956	514.650	5,00	1.280	334a	X		40	X	X	
			2	2.414.143	514.864									
			3	2.414.047	514.985									
			4	2.413.821	514.774									
III	**Phụ gia xi măng**					**41,96**	**12.200**		**1**		**300**	**1**	**1**	
1	Silic Đèo Hoa	Xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	1	2.413.701	514.067	20,70	12.200	334a	X		300	X	X	
			2	2.413.967	514.428									
			3	2.414.200	514.044									
			4	2.413.918	513.693									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	2.413.949	514.945	21,26								
			6	2.413.802	515.220									
			7	2.413.623	515.255									
			8	2.413.445	514.945									
			9	2.413.603	514.642									
			10	2.413.754	514.518									
			11	2.413.835	514.593									
			12	2.413.789	514.770									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**269,10**	**8.246**		**2**		**270**	**3**	**3**	
1	Đá mỹ nghệ Đồng Bèn 2	Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương	1	2.404.377	534.822	60,00	1.500	334a	X		30	X	X	
			2	2.404.968	534.372									
			3	2.405.439	534.572									
			4	2.405.507	535.006									
			5	2.404.780	535.247									
2	Đá hoa Minh Khương*	Xã Minh Khương và xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	1	2.458.200	492.402	193,00	5.000	333	X		200	X	X	Có thu hồi đá làm bột canxi carbonat
			2	2.458.250	492.840									
			3	2.455.920	494.280									
			4	2.455.479	493.435									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá hoa Km 54-57	Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1	2.448.296	497.739	16,10	1.746	121+ 122			40	X	X	Đã cấp GPKT số 273/GP-BTNMT ngày 27/10/2022. Có thu hồi đá làm bột canxi carbonat
			2	2.448.425	498.215									
			3	2.447.608	498.294									
			4	2.447.595	498.257									
			5	2.447.774	498.256									
			6	2.447.968	498.196									
			7	2.448.078	497.998									
			8	2.447.998	497.929									
V	**Cao lanh, felspat**					**757,08**	**58.224**		**3**		**2.556**	**9**	**8**	
1	Cao lanh Đồng Gianh	Xã Bình Yên, xã Lương Thiện và xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	1	2.406.339	546.478	350,00	5.600	121+ 122+ 333			250	X	X	Đã cấp GPTD số 1706/GP-BTNMT ngày 31/8/2009. Đã cấp GPKT số 1252/GP-BTNMT ngày 26/6/2014 (19,85ha)
			2	2.406.001	548.155									
			3	2.406.681	548.296									
			4	2.406.677	549.462									
			5	2.405.207	549.462									
			6	2.405.207	546.478									
2	Cao lanh Thái Bình	Xã Thái Sơn,	1	2.432.930	508.236	77,70	1.020	333	X		50	X	X	
			2	2.432.914	508.907									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		huyện Hàm Yên	3	2.432.362	508.863									
			4	2.431.502	508.632									
			5	2.432.235	508.069									
3	Cao lanh Hưng Long	Xã Thành Long, huyện Hàm Yên	1	2.432.035	507.525	138,70	3.020	333	X		250	X	X	
			2	2.432.100	507.946									
			3	2.431.305	508.365									
			4	2.430.098	508.128									
			5	2.430.255	507.449									
4	Cao lanh - felspat Tân Lập	Xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	Khu 1			22,00	7.650	334a	X		400	X	X	
			1	2.399.355	513.710									
			2	2.399.556	513.393									
			3	2.399.747	513.232									
			4	2.399.854	513.429									
			5	2.399.735	513.734									
			6	2.399.490	514.164									
			Khu 2			46,72								
			7	2.400.245	512.558									
			8	2.400.354	512.041									
			9	2.400.273	511.842									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			10	2.400.566	511.418									
			11	2.400.909	512.044									
			12	2.400.509	512.667									
			Khu 3			11,40								
			13	2.400.509	512.667									
			14	2.400.236	513.012									
			15	2.400.107	513.136									
			16	2.400.051	513.004									
			17	2.400.091	512.971									
			18	2.400.119	512.883									
			19	2.400.086	512.767									
			20	2.400.219	512.700									
			21	2.400.245	512.558									
5	Cao lanh Tân Sơn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương	1	2.389.441	525.834	10,70	2.520	121+ 122			200	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 832/QĐ-HĐTLKS ngày 01/9/2011
			2	2.389.259	526.143									
			3	2.389.020	526.199									
			4	2.389.289	525.736									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Cao lanh - felspat Phú Đa	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương	1	2.382.141	532.728	29,60	24.705	121+ 122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 1703/GP-BTNMT ngày 31/8/2009 và GPKT số 2140/GP-BTNMT ngày 21/8/2015 (21,14ha)
			2	2.382.303	533.122									
			3	2.381.955	533.369									
			4	2.381.769	532.939									
			5	2.382.783	533.408									
			6	2.383.015	533.841									
			7	2.382.845	533.965									
			8	2.382.597	533.532									
7	Cao lanh - felspat Thắng Lợi	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương	1	2.382.888	532.405	8,02	1.549	121+ 122			192	X		Đã cấp GPKT số 2876/GP-BTNMT ngày 09/11/2015
			2	2.382.684	532.362									
			3	2.382.710	532.245									
			4	2.382.774	532.039									
			5	2.382.856	531.995									
			6	2.382.922	531.997									
			7	2.382.948	532.031									
			8	2.382.997	532.232									
			9	2.382.888	532.282									
			10	2.382.874	532.340									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Cao lanh - feslpat Đồng Bến	Xã Thành Long, huyện Hàm Yên	1	2.430.209	506.559	49,50	8.590	121+ 122 + 333			525	X	X	Đã cấp GPTD số 1704/GP-BTNMT ngày 31/8/2009 và GPKT số 1249/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 (27,8ha)
			2	2.430.549	507.179									
			3	2.429.929	507.524									
			4	2.429.599	506.914									
9	Cao lanh - felspat Bình Man	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	A	2.381.532	548.960	12,74	3.570	121+ 122			189	X	X	Đã cấp GPKT số 207/GP-BTNMT ngày 30/10/2020
			1	2.381.559	549.186									
			2	2.381.451	549.210									
			3	2.381.471	549.313									
			D	2.381.164	549.352									
			E	2.380.971	549.567									
			F	2.380.935	549.383									
			G	2.381.279	549.078									
			H	2.381.377	549.114									

TT	Loại khoáng sản/ khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
VI	**Đá vôi làm vôi**					**30,00**	**21.000**		**1**		**350**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Tân Tiến	Xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương	1	2.389.722	541.952	30,00	21.000	334a	X		350	X	X	
			2	2.390.055	541.896									
			3	2.390.289	542.500									
			4	2.390.170	542.667									
			5	2.389.932	542.592									
			6	2.389.688	542.274									

7. TỈNH LÀO CAI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**741,55**			**8**			**11**	**11**	
I	**Cao lanh, felspat**					**607,59**	**169.235**		**5**		**5.500**	**6**	**6**	

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Cao lanh - felspat Sơn Mãn	Xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	1	2.487.751	396.463	35,60	2.524	121+ 122 + 333	X		200	X	X	Đã cấp GPKT số 2494/GP-BTNMT ngày 28/10/2016 (14,6 ha)
			2	2.487.555	396.459									
			3	2.487.278	396.969									
			4	2.487.166	396.969									
			5	2.486.795	397.728									
			6	2.486.960	397.852									
			7	2.487.285	397.269									
			8	2.487.477	397.138									
			31	2.487.227	396.443	4,10								
			32	2.487.220	396.569									
			33	2.487.051	396.679									
			34	2.486.911	396.624									
			35	2.487.096	396.459									
2	Cao lanh Ngòi Xum - Ngòi Ân	Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2.475.221	410.402	95,50	44.324	121+ 122			2.500	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 984/QĐ-HĐTLQG
			2	2.475.491	410.614									
			3	2.475.197	411.060									
			4	2.474.600	412.271									
			5	2.474.241	412.559									
			6	2.474.035	412.463									
			7	2.474.840	410.782									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Felspat Làng Giàng	Xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn	1	2.441.889	418.765	249,97	84.387	121+ 122+ 333+ 334a	X		1.750	X	X	Đã cấp GPTD số 759/GP-BTNMT ngày 26/4/2011 và GPKT số 2679/GP-BTNMT ngày 27/12/2013 (30,77 ha)
			2	2.442.244	418.910									
			3	2.442.337	419.184									
			4	2.442.453	419.298									
			5	2.442.623	419.879									
			6	2.442.782	420.084									
			7	2.442.703	420.411									
			8	2.442.913	420.920									
			9	2.442.804	421.831									
			10	2.442.596	421.872									
			11	2.441.770	421.095									
			12	2.441.654	420.636									
4	Cao lanh - felspat Long Phúc	Xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	1	2.455.451	451.250	11,46	6.000	334a	X		275	X	X	
			2	2.455.683	451.507									
			3	2.455.579	451.596									
			4	2.455.529	451.602									
			5	2.455.501	451.633									
			6	2.455.506	451.659									
			7	2.455.444	451.649									
			8	2.455.460	451.485									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	2.455.058	451.227									
			10	2.455.147	451.131									
			11	2.455.186	451.191									
			12	2.455.214	451.145									
			13	2.454.636	452.603	13,85								
			14	2.454.994	452.867									
			15	2.454.720	453.187									
			16	2.454.503	453.220									
			17	2.454.512	453.118									
			18	2.454.679	453.127									
			19	2.454.736	452.925									
			20	2.454.460	452.808									
			21	2.454.261	453.357	2,78								
			22	2.454.329	453.526									
			23	2.454.320	453.624									
			24	2.454.284	453.616									
			25	2.454.204	453.495									
			26	2.454.163	453.518									
			27	2.454.123	453.506									
			28	2.454.208	453.355									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Cao lanh - felspat Thái Niên	Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Khu 1: 85,26 ha			118,51	19.500	334a	X		400	X	X	
			1	2.479.472	404.436									
			2	2.479.615	404.523									
			3	2.479.287	405.653									
			4	2.478.769	405.614									
			5	2.478.593	406.026									
			6	2.478.196	406.122									
			7	2.478.433	405.596									
			8	2.479.055	404.799									
			Khu 2: 33,25 ha											
			9	2.480.848	404.326									
			10	2.480.036	404.668									
			11	2.480.075	404.118									
			12	2.480.495	403.934									
6	Cao lanh - felspat Thái Niên 1	Xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2.481.616	401.899	75,82	12.500	334a	X		375	X	X	
			2	2.481.709	401.579									
			3	2.482.138	401.719									
			4	2.482.879	401.764									
			5	2.483.396	402.048									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.483.287	402.460									
			7	2.482.827	402.240									
			8	2.482.297	402.206									
II	**Dolomit**					**19,30**	**16.987**				**300**	**1**	**1**	
1	Dolomit Cốc San	Xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	1	2.481.913	392.337	19,30	16.987	333			300	X	X	Đã cấp GPTD số 82/GP-BTNMT ngày 23/01/2013
			2	2.481.915	392.778									
			3	2.481.712	392.777									
			4	2.481.672	392.557									
			5	2.481.363	392.726									
			6	2.481.313	392.386									
III	**Khoáng sản khác**					**114,66**	**33.933**		**3**		**875**	**4**	**4**	
1	Quarzit Bảo Nhai*	Xã Bảo Nhai và xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	I	2.476.018	424.142	15,16	14.790	121+ 122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 707/GP-BTNMT ngày 25/3/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số
			II	2.475.930	424.115									
			III	2.475.891	424.107									
			IV	2.475.875	424.090									
			V	2.475.781	424.320									
			VI	2.475.865	424.362									
			VII	2.476.565	424.213									
			VIII	2.476.478	424.223									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			IX	2.476.425	424.213									1210/QĐ-HĐTLQG ngày 16/6/2022
			X	2.476.377	424.219									
			XI	2.476.314	424.239									
			XII	2.476.314	424.722									
			XIII	2.476.568	424.676									
2	Quarzit Bản Mẹt	Xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	1	2.480.253	422.907	9,50	16.100	334a	X		275	X	X	
			2	2.480.451	423.295									
			3	2.480.272	423.398									
			4	2.480.056	423.018									
3	Thạch anh Bản Liền*	Xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	1	2.491.772	439.597	68,00	243	334a	X		50	X	X	
			2	2.491.781	440.200									
			3	2.491.308	440.215									
			4	2.490.322	440.064									
			5	2.490.335	439.780									
4	Quarzit Na Lang*	Xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	1	2.502.424	403.992	22,00	2.800	334a	X		50	X	X	
			2	2.502.475	404.086									
			3	2.502.801	404.130									
			4	2.502.819	404.314									
			5	2.502.591	404.418									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.501.991	404.428									
			7	2.501.975	404.302									
			8	2.502.326	404.165									
			9	2.502.286	404.051									

8. TỈNH YÊN BÁI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**3.729,17**			**40**	**9**		**88**	**96**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**62,13**	**88.500**			**1**	**3.519**	**3**	**4**	
1	Đá vôi Tây Bắc Mông Sơn*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.420.503	488.655	19,00	25.000	121+ 122 + 333			800	X	X	Đã cấp GPTD số 751/GP-BTNMT ngày
			2	2.420.673	488.995									
			3	2.420.359	489.257									
			4	2.420.099	488.749									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
														25/6/2004. GPKT số 318/GP-BTNMT ngày 28/3/2006 (13,17 ha)
2	Đá vôi Mông Sơn 1*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.419.455	490.385	20,40	31.000	121+122			1.086	X	X	Đã cấp GPKT số 1058/GP-BTNMT ngày 10/8/2006
			2	2.418.931	490.534									
			3	2.418.839	490.247									
			4	2.419.015	490.125									
			5	2.419.195	490.085									
			6	2.419.455	490.105									
3	Đá vôi Mông Sơn VIB*	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2.419.555	490.455	6,50	10.000	121+122			383	X	X	Đã cấp GPKT số 2943/GP-BTNMT ngày 21/12/2016
			2	2.419.681	490.783									
			3	2.419.896	490.620									
			4	2.419.664	490.390									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Quyết Thắng	Xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	1	2.451.593	461.337	16,23	22.500	334a		X	1.250		X	
			2	2.451.612	461.563									
			3	2.451.082	461.901									
			4	2.451.002	461.664									
			5	2.451.422	461.379									
II	**Sét làm xi măng**					**60,52**	**19.331**		**2**		**738**	**3**	**2**	
1	Sét Hợp Minh	Xã Hợp Minh và xã Giới Phiên, huyện Trấn Yên	1	2.398.858	487.376	15,73	2.686	121+ 122			294	X		Đã cấp GPKT số 118/GP-BTNMT ngày 18/01/2008.
			2	2.398.861	487.456									
			3	2.398.810	487.476									
			4	2.398.710	487.465									
			5	2.398.677	487.562									
			6	2.398.340	487.613									
			7	2.398.293	487.540									
			8	2.398.221	487.490									
			9	2.398.203	487.510									
			10	2.398.176	487.505									
			11	2.398.154	487.483									
			12	2.398.147	487.409									
			13	2.398.179	487.366									
			14	2.398.262	487.339									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			15	2.398.395	487.380									
			16	2.398.487	487.340									
			17	2.398.542	487.338									
			18	2.398.600	487.210									
			19	2.398.636	487.197									
2	Sét Tiên Phong	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên	1	2.390.822	489.784	17,45	9.245	334a	X		294	X	X	
			2	2.390.863	489.907									
			3	2.390.599	490.060									
			4	2.390.396	490.014									
			5	2.389.642	490.126									
			6	2.389.620	490.031									
			7	2.389.890	489.969									
			8	2.390.193	489.951									
			9	2.390.336	489.888									
3	Sét Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	1	2.401.195	497.041	27,34	7.400	334a	X		150	X	X	
			2	2.401.388	497.062									
			3	2.401.390	497.384									
			4	2.401.160	497.744									
			5	2.400.798	497.343									
			6	2.400.886	497.106									
			7	2.401.195	497.041									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**2.812,31**	**253.340**		**23**	**3**	**5.565**	**62**	**66**	
1	Đá hoa Dốc Thẳng*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2	2.443.767	475.429	11,1	1.254	122			43	X	X	Đã cấp GPKT số 221/GP-BTNMT ngày 23/01/2018
			A	2.443.491	475.429									
			B	2.443.361	475.277									
			C	2.443.585	475.072									
			D	2.443.698	475.055									
			E	2.443.767	475.142									
2	Đá hoa Minh Tiến I*	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2441 443	483 800	26,6	3.758	121+ 122			184	X	X	Đã cấp GPKT số 333/GP-BTNMT ngày 28/2/2011
			2	2441 503	483 980									
			3	2441 302	484 103									
			4	2441 399	484 438									
			5	2440 993	484 396									
			6	2440 908	484 157									
			7	2440 989	483 807									
			8	2441 174	483 830									
3	Đá hoa Minh Tiến II*	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2.439.900	484.990	56,67	13.350	121+ 122			228	X	X	Đã cấp GPTD số 978/GP-BTNMT
			B	2.439.940	485.260									
			C	2.439.180	485.600									
			D	2.438.590	485.510									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			E	2.438.570	485.200									ngày 02/6/2010 và GPKT số 350/GP-BTNMT ngày 16/12/2022 (31,25 ha)
			F	2.439.170	485.050									
4	Đá hoa Núi Chuông*	Xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	1	2.446.126	472.190	5,2	273	121+ 122			9	X	X	Đã cấp GPKT số 1789/GP-BTNMT ngày 12/11/2007 và QĐ 2424/ QĐ-BTNMT ngày 02/12/2013 (điều chỉnh tọa độ đã cấp)
			2	2.446.038	472.374									
			3	2.446.043	472.406									
			4	2.445.985	472.499									
			5	2.445.939	472.517									
			6	2.445.864	472.481									
			7	2.445.851	472.372									
			8	2.445.883	472.299									
			9	2.446.076	472.152									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá hoa Núi Thâm Then*	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.437.807	475.767	24,00	4.992	121+ 122			174	X	X	Đã cấp GPKT số 466/GP-BTNMT ngày 16/3/2011
			2	2.437.782	475.905									
			3	2.437.736	476.133									
			4	2.437.575	476.150									
			5	2.437.473	476.150									
			6	2.437.245	475.936									
			7	2.437.148	475.861									
			8	2.437.007	475.795									
			9	2.437.007	475.773									
			10	2.437.213	475.709									
			11	2.437.321	475.691									
			12	2.437.428	475.686									
			13	2.437.567	475.690									
			14	2.437.717	475.721									
6	Đá hoa Núi Thâm Then 1	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2.438.459	475.820	43,00	3.500	334a		X	40		X	
			2	2.438.289	476.520									
			3	2.437.876	476.545									
			4	2.437.879	475.560									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá hoa Nam núi Khau Ca*	Xã An Phú, huyện Lục Yên	A	2.431.323	484.897	16,10	2.284	121+ 122			81	X	X	Đã cấp GPKT số 313/GP-BTNMT ngày 16/02/2016
			B	2.431.323	484.975									
			C	2.430.701	484.834									
			D	2.430.316	484.858									
			E	2.430.326	484.661									
			F	2.430.718	484.640									
8	Đá hoa Cốc Há I*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.443.890	476.318	5,30	590	121+ 122			43	X	X	Đã cấp GPKT số 300/GP-BTNMT ngày 04/02/2016
			2	2.443.940	476.382									
			2A	2.443.948	476.432									
			2B	2.443.947	476.453									
			2C	2.443.957	476.509									
			3	2.443.956	476.559									
			4A	2.443.765	476.611									
			5A	2.443.707	476.407									
			6	2.443.742	476.364									
9	Đá hoa Cốc Há II*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	Khu 1			42,40	4.784	121+ 122			170	X	X	Đã cấp GPKT số 1237/GP-BTNMT ngày 27/6/2011
			1	2.443.713	476.431									
			2	2.443.767	476.620									
			3	2.443.994	476.559									
			3A	2.444.010	476.591									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			10A	2.443.382	477.416									
			11A	2.443.259	477.277									
			13A	2.443.426	476.999									
			12A	2.443.340	476.949									
			12	2.443.410	476.829									
			13	2.443.492	476.877									
			14	2.443.681	476.569									
			Khu 2											
			A	2.443.228	477.243									
			B	2.443.382	477.416									
			C	2.443.352	477.738									
			D	2.443.314	477.796									
			E	2.443.313	477.844									
			F	2.443.338	477.884									
			G	2.443.326	478.017									
			H	2.443.228	477.993									
			I	2.443.203	478.089									
			K	2.443.047	478.050									
			L	2.443.072	477.956									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			M	2.443.043	477.949									
			N	2.443.090	477.738									
			O	2.443.051	477.644									
10	Đá hoa Cốc Há III*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.153	476.822	6,30	663	121+ 122			20	X	X	Đã cấp GPTD số 1063/GP-BTNMT ngày 11/8/2006. QĐ phê duyệt trữ lượng số 620/QĐ-HĐTL ngày 05/6/2008
			2	2.444.202	476.885									
			3	2.444.218	477.101									
			4	2.444.053	477.235									
			5	2.443.991	476.874									
11	Đá hoa Làng Lạnh*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.772	478.936	24,10	3.800	121+ 122			135	X	X	Đã cấp GPKT số 1529/GP-BTNMT ngày 19/8/2010
			2	2.442.302	479.082									
			3	2.442.388	479.627									
			4	2.442.513	479.569									
			5	2.442.694	479.411									
			6	2.442.735	479.402									
			7	2.442.897	479.275									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá hoa Làng Lạnh II*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.302	479.082	35,70	2.568	121+ 122			90	X	X	Đã cấp GPKT số 809/GP-BTNMT ngày 04/5/2010
			2	2.442.393	479.670									
			3	2.441.996	479.904									
			4	2.441.896	479.909									
			5	2.441.785	479.204									
13	Đá hoa Làng Lạnh III	Thị trấn Yên Thế và xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.408	477.996	285,50	19.400	334a	X		250	X	X	
			2	2.442.175	478.334									
			3	2.441.725	478.761									
			4	2.441.496	478.861									
			5	2.441.433	478.964									
			6	2.441.155	479.002									
			7	2.440.867	479.217									
			8	2.440.428	479.784									
			9	2.439.993	479.965									
			10	2.439.797	480.178									
			11	2.439.650	479.805									
			12	2.439.250	479.547									
			13	2.439.271	479.471									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			14	2.439.324	479.563									
			15	2.439.375	479.457									
			16	2.439.563	479.159									
			17	2.439.811	479.073									
			18	2.439.865	478.976									
			19	2.439.839	478.868									
			20	2.439.835	478.846									
			21	2.440.013	478.737									
			22	2.440.198	478.664									
			23	2.440.297	478.661									
			24	2.440.328	478.615									
			25	2.440.345	478.559									
			26	2.440.316	478.413									
			27	2.441.150	477.897									
			28	2.441.664	477.893									
14	Đá hoa Làng Lạnh IV	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.442.284	479.058	53,00	1.500	334a	X		25	X	X	
			2	2.441.769	479.192									
			3	2.441.871	479.893									
			4	2.441.636	479.904									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	2.441.630	479.302									
			6	2.441.480	479.150									
			7	2.441.442	479.008									
			8	2.441.513	478.878									
			9	2.441.731	478.774									
			10	2.442.184	478.352									
15	Đá hoa Liễu Đô *	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.443.511	481.888	4,44	75	121+ 122			4	X	X	Đã cấp GPKT số 971/GP-BTNMT ngày 27/6/2007
			2	2.443.521	482.057									
			3	2.443.213	481.908									
			4	2.443.186	481.882									
			5	2.443.227	481.838									
			6	2.443.309	481.793									
16	Đá hoa Liễu Đô 2*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.438.870	480.131	39,60	9.134	121+ 122+ 333			176	X	X	Đã cấp QĐ phê duyệt trữ lượng số 758/QĐ-HĐTLKS ngày 12/11/2010. GPKT số 1263/GP-
			A	2.439.158	479.847									
			B	2.439.336	479.875									
			C	2.439.554	479.989									
			3	2.439.770	480.226									
			4	2.439.416	480.669									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
														BTNMT ngày 30/6/2011 (39,6 ha)
17	Đá hoa Liễu Đô 3*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.443.761	481.097	45,00	4.380	121+ 122+ 333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1056/GP-BTNMT ngày 10/6/2009. QĐ phê duyệt trữ lượng số 786/QĐ-HĐTLKS ngày 03/10/2011
			2	2.444.115	481.356									
			3	2.443.997	482.283									
			4	2.443.663	482.383									
			5	2.443.611	482.023									
			6	2.443.868	481.574									
			7	2.443.668	481.454									
			8	2.443.519	481.557									
			9	2.443.466	481.402									
18	Đá hoa Liễu Đô 4*	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2.440.643	480.137	49,80	6.498	121+ 122			227	X	X	Đã cấp GPKT số 1264/GP-BTNMT ngày 30/6/2011
			2	2.440.564	479.871									
			3	2.441.231	479.163									
			4	2.441.595	479.356									
			5	2.441.349	479.867									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
19	Đá hoa Trung Thành*	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2.440.195	484.086	8,0	1.400	121+ 122			49	X	X	Đã cấp GPKT số 198/GP-BTNMT ngày 19/02/2009
			2	2.440.400	484.132									
			3	2.440.421	484.277									
			4	2.440.261	484.269									
			5	2.440.586	484.677									
			6	2.440.611	484.835									
			7	2.440.400	484.832									
			8	2.440.399	484.778									
			9	2.440.590	485.038									
			10	2.440.622	485.239									
			11	2.440.423	485.254									
			12	2.440.410	485.162									
20	Đá hoa Bản Nghè*	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2.447.431	473.146	12,40	860	121+ 122			30	X	X	Đã cấp GPKT số 2965/GP-BTNMT ngày 20/11/2019
			2	2.447.494	473.316									
			3	2.446.739	473.566									
			4	2.446.718	473.480									
			5	2.446.912	473.338									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
21	Đá hoa Bản Nghè II*	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2.448.043	472.624	26,80	3.005	121+ 122			149	X	X	Đã cấp GPKT số 342/GP-BTNMT ngày 12/02/2010
			2	2.448.259	472.990									
			3	2.448.043	473.122									
			4	2.447.714	473.245									
			5	2.447.545	473.338									
			6	2.447.460	473.145									
			7	2.447.847	472.745									
22	Đá hoa Vĩnh Lạc*	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2.444.727	482.590	11,4	1.380	121+ 122			65	X	X	Đã cấp GPKT số 761/GP-BTNMT ngày 26/4/2011
			2	2.444.913	482.619									
			3	2.445.103	482.680									
			4	2.445.062	482.914									
			5	2.444.668	482.926									
23	Đá hoa Vĩnh Lạc 1	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2.445.315	482.559	72,00	3.500	334a	X		50	X	X	
			2	2.445.463	482.838									
			3	2.445.518	483.197									
			4	2.444.943	483.592									
			5	2.444.334	483.611									
			6	2.444.358	482.948									
			7	2.445.217	482.928									
			8	2.445.236	482.574									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
24	Đá hoa Đào Lâm*	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.476	475.700	7,3	366	121+ 122			18	X	X	Đã cấp GPKT số 866/GP-BTNMT ngày 16/5/2011
			2	2.444.362	475.699									
			3	2.444.281	475.515									
			4	2.444.106	475.592									
			5	2.444.042	475.511									
			6	2.444.182	475.373									
			7	2.444.297	475.373									
			8	2.444.356	475.414									
			9	2.444.436	475.517									
			10	2.444.464	475.606									
25	Đá hoa Đào Lâm mở rộng	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2.444.281	475.515	9,27	2.344	334a	X		30	X	X	
			2	2.444.106	475.592									
			3	2.443.905	475.836									
			4	2.443.990	475.928									
			5	2.444.045	475.837									
			6	2.444.178	475.876									
			7	2.444.362	475.699									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
26	Đá hoa Phan Thanh*	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2.431.643	479.301	26,60	8.650	121+ 122+ 333			107	X	X	Đã cấp GPKT số 312/GP-BTNMT ngày 16/02/2016
			2	2.431.745	479.495									
			K1	2.431.029	479.821									
			K2	2.430.929	479.843									
			K3	2.430.657	479.641									
			K4	2.430.615	479.656									
			K5	2.430.604	479.606									
			K6	2.430.570	479.531									
			5	2.430.757	479.497									
			6	2.430.932	479.576									
			7	2.431.168	479.533									
			8	2.431.401	479.351									
27	Đá hoa Phan Thanh 1-2*	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2.433.803	477.567	7,00	436	121+ 122+ 333			15	X	X	Đã cấp GPTD số 3363/GP-BTNMT ngày 27/12/2019. QĐ phê duyệt trữ
			2	2.433.776	477.732									
			3	2.433.575	477.740									
			4	2.433.449	477.877									
			5	2.433.358	477.776									
			6	2.433.540	477.571									
			7	2.432.595	477.887	4,00								

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.432.554	478.008									lượng số 1165/QĐ-HĐTLQG ngày 29/12/2020
			9	2.432.429	478.104									
			10	2.432.280	478.228									
			11	2.432.386	478.306									
			12	2.432.475	478.251									
			13	2.432.627	477.921									
28	Đá hoa Bản Xá	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2.433.426	477.342	12,11	1.900	334a	X		30	X	X	
			2	2.433.489	477.452									
			3	2.432.663	477.909									
			4	2.432.601	477.796									
29	Đá hoa Đãn Khao*	Xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2.441.302	484.104	22,0	2.929	121+ 122			146	X	X	Đã cấp GPKT số 1317/GP-BTNMT ngày 26/7/2010
			B	2.441.371	484.337									
			C	2.441.565	484.391									
			D	2.441.612	484.356									
			E	2.441.648	484.317									
			F	2.441.686	484.250									
			G	2.441.742	484.187									
			H	2.441.857	484.137									
			I	2.441.962	483.941									
			J	2.441.904	483.651									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			K	2.441.785	483.709									
			L	2.441.699	483.970									
			M	2.441.474	484.000									
30	Đá hoa Đam Đình*	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2.444.326	483.185	75,00	6.140	121+ 122			297	X	X	Đã cấp GPKT số 1343/GP-BTNMT ngày 30/7/2010
			2	2.444.265	483.562									
			3	2.444.267	483.597									
			4	2.444.245	483.779									
			5	2.444.159	483.911									
			6	2.444.060	483.965									
			7	2.443.866	484.024									
			8	2.443.669	484.073									
			9	2.443.476	484.145									
			10	2.443.273	484.120									
			11	2.443.249	483.909									
			12	2.443.427	483.689									
			13	2.443.530	483.677									
			14	2.443.697	483.311									
			15	2.443.665	483.053									
			16	2.443.764	483.050									
			17	2.443.952	482.951									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
31	Đá vôi trắng (đá hoa) Yên Thắng*	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2.444.375	477.222	2,2	200	121+ 122			15	X	X	Đã cấp GPKT số 2122/GP-BTNMT ngày 20/12/2007
			2	2.444.360	477.246									
			3	2.444.405	477.295									
			4	2.444.323	477.389									
			5	2.444.406	477.475									
			6	2.444.498	477.403									
			7	2.444.436	477.160									
32	Đá hoa Nà Kèn	Xã Lâm Thượng, xã Khai Trung, huyện Lục Yên	1	2.453.340	467.646	101,10	7.810	333	X		200	X	X	Đã cấp GPTD số 248/GP-BTNMT ngày 29/01/2016
			2	2.453.053	467.338									
			3	2.453.617	466.518									
			4	2.454.261	466.232									
			5	2.454.512	466.890									
33	Đá meta carbonat Suối Giàng	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.388.826	459.006	9,50	920	121+ 122+ 333			25	X	X	Đã cấp GPTD số 1297/GP-BTNMT ngày 24/5/2019. QĐ phê
			2	2.388.974	459.030									
			3	2.389.038	459.241									
			4	2.388.947	459.388									
			5	2.388.680	459.452									
			6	2.388.658	459.365									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	2.388.849	459.222									duyệt trữ lượng số 1184/QĐ-HĐTLQG ngày 02/10/2021
			8	2.388.765	459.127									
			9	2.388.710	459.140									
			10	2.388.687	459.096									
34	Đá meta carbonat Suối Giàng 1	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.387.075	458.895	31,00	506	121+ 122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 3299/GP-BTNMT ngày 25/12/2019
			2	2.388.364	459.356									
			3	2.388.396	459.699									
			4	2.387.040	459.018									
35	Đá ốp lát Suối Giàng 2	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.388.603	460.140	21,00	1.850	334a	X		30	X	X	
			2	2.388.350	460.087									
			3	2.388.427	459.661									
			4	2.388.340	459.245									
			5	2.388.516	459.344									
			6	2.388.662	459.287									
			7	2.388.710	459.736									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
36	Đá mỹ nghệ metacarbonat Suối Lóp	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	1	2.388.601	460.150	60,00	4.900	334a	X		75	X	X	
			2	2.388.356	461.648									
			3	2.387.960	461.601									
			4	2.388.125	460.471									
			5	2.388.348	460.096									
37	Đá hoa Suối Bu	Xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	1	2.387.769	462.626	91,00	3.200	334a	X		50	X	X	
			2	2.387.764	462.974									
			3	2.387.324	463.346									
			4	2.386.755	463.139									
			5	2.386.849	462.597									
			6	2.386.754	462.404									
			7	2.387.178	462.004									

(Xem tiếp Công báo số 11 + 12)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng